

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 1
năm 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 1 năm 2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2023 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HMH(03)

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



powered by **PVGAS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1-2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tháng 04 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

530
C
H
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.256.282.512.921	3.191.206.172.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.499.399.019.725	1.590.165.068.585
1. Tiền	111		129.399.019.725	70.165.068.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.370.000.000.000	1.520.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		447.096.830.672	297.096.830.672
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	447.096.830.672	297.096.830.672
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.260.932.311.664	1.240.186.552.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	675.804.288.095	778.544.404.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	869.784.885	2.475.349.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	600.425.143.911	475.333.703.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
IV. Hàng tồn kho	140		41.785.836.565	42.798.848.408
1. Hàng tồn kho	141	10	41.785.836.565	42.798.848.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.068.514.295	20.958.872.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.012.149.625	5.811.406.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.056.364.670	15.147.466.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416.461.774.685	420.570.552.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.168.253.125	3.186.395.092
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.168.253.125	3.186.395.092
II. Tài sản cố định	220		285.502.566.684	298.380.942.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	237.190.159.263	249.820.866.697
- Nguyên giá	222		1.039.764.844.526	1.039.711.217.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(802.574.685.263)	(789.890.350.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	48.312.407.421	48.560.075.307
- Nguyên giá	228		60.193.799.731	60.193.799.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.881.392.310)	(11.633.724.424)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.930.892.224	1.500.008.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.930.892.224	1.500.008.715
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.860.062.652	117.503.206.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	123.860.062.652	117.503.206.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.672.744.287.606	3.611.776.725.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.008.994.155.752	2.056.560.096.495
I. Nợ ngắn hạn	310		2.008.906.155.752	2.056.472.096.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.683.703.077.679	1.769.590.891.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	72.182.835.607	51.773.917.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.810.367.183	44.735.059.445
4. Phải trả người lao động	314		28.408.151.821	12.965.503.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.737.266.469	4.575.045.372
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	176.910.452.934	172.076.154.683
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.004.059	755.524.059
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.663.750.131.854	1.555.216.628.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.663.750.131.854	1.555.216.628.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		572.903.977.988	464.370.474.686
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		464.460.474.686	63.657.565.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		108.443.503.302	400.712.909.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.672.744.287.606	3.611.776.725.047

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.011.439.360.442	2.426.092.975.843	2.011.439.360.442	2.426.092.975.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.852.106.700	236.265.547.266	279.852.106.700	236.265.547.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.528.939.135	3.044.944.567	11.528.939.135	3.044.944.567
7. Chi phí tài chính	22		937.120.500	780.314.220	937.120.500	780.314.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	115.145.840.737	102.969.679.464	115.145.840.737	102.969.679.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.083.037.967	25.375.071.677	32.083.037.967	25.375.071.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.215.046.631	110.185.426.472	143.215.046.631	110.185.426.472
11. Thu nhập khác	31			2.173.601	-	2.173.601
12. Chi phí khác	32		18.292.360	58.075	18.292.360	58.075
13. Lợi nhuận khác	40		(18.292.360)	2.115.526	(18.292.360)	2.115.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.196.754.271	110.187.541.998	143.196.754.271	110.187.541.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	31.753.250.969	22.592.419.760	31.753.250.969	22.592.419.760
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.443.503.302	87.595.122.238	111.443.503.302	87.595.122.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.205	942	1.205	942

Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.196.754.271	110.187.541.998
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.932.002.593	16.031.818.753
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.528.939.135)	(3.044.944.567)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	144.599.817.729	123.174.416.184
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(157.005.164)	(322.801.682.488)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.013.011.843	(995.874.926)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(37.797.943.895)	213.295.830.388
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.557.599.608)	1.800.077.558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.829.727.817)	(18.594.025.383)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.601.520.000)	(3.274.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.669.033.088	(7.395.758.667)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.484.510.782)	(45.100.000)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.049.428.834	1.761.408.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.435.081.948)	1.716.308.632
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(90.766.048.860)	(5.679.450.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.590.165.068.585	1.490.902.969.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.499.399.019.725	1.485.223.519.599

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2023


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	239.386.976	313.853.549
Tiền gửi ngân hàng	129.159.632.749	69.851.215.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.370.000.000.000	1.520.000.000.000
	<u>1.499.399.019.725</u>	<u>1.590.165.068.585</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2023 đến ngày 31/03/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	54.673.616.848	90.691.727.439
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	354.741.554.306	463.307.274.142
Công ty TNHH Công nghiệp Kinh NSG Việt Nam	133.446.160.060	63.061.554.135
Các khách hàng khác	132.942.956.881	161.483.848.973
	675.804.288.095	778.544.404.689

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	-	1.327.085.930
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Phúc Sang Minh	-	595.320.000
Công ty TNHH TM DV Viễn Thông Hai Kết Nối	535.000.000	-
Khách hàng khác	334.784.885	552.943.121
	869.784.885	2.475.349.051

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	528.314.541.856	423.436.249.977
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	53.146.276.487	42.879.672.464
Phải thu tiền lãi dự thu	10.087.879.121	3.608.368.820
Tạm ứng cho CBNV	380.000.000	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.978.527.831	-
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	174.740.840	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải thu khác	412.569.745	478.804.679
	600.425.143.911	475.333.703.971

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
	16.166.905.227	-		16.166.905.227	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.731.069.642	-	11.103.753.755	-
Công cụ, dụng cụ	30.508.868.440	-	31.181.032.220	-
Hàng hoá	545.898.483	-	514.062.433	-
Cộng	41.785.836.565	-	42.798.848.408	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.658.762.950	2.123.940.066
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	36.502.051	49.146.217
Chi phí biển quảng cáo	394.304.839	1.435.586.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.922.579.785	2.202.733.779
	6.012.149.625	5.811.406.270
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	82.363.220.707	82.996.455.620
Chi phí biển quảng cáo	13.692.490.835	11.026.178.335
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.729.407.025	3.135.537.901
Chi phí cải tạo văn phòng	1.368.239.131	2.212.459.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.706.704.954	18.132.575.040
	123.860.062.652	117.503.206.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.011.550.720	5.210.660.190	1.039.711.217.253
Mua sắm mới				53.627.273		53.627.273
Tại ngày 31/03/2023	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.065.177.993	5.210.660.190	1.039.764.844.526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	54.052.298.954	710.644.634.617	1.517.638.067	21.496.415.608	2.179.363.310	789.890.350.556
Trích khấu hao trong kỳ	1.840.136.775	9.592.007.730	169.773.615	876.779.445	205.637.142	12.684.334.707
Tại ngày 31/03/2023	55.892.435.729	720.236.642.347	1.687.411.682	22.373.195.053	2.385.000.452	802.574.685.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2023	76.589.849.130	146.142.238.909	5.940.428.546	5.691.982.940	2.825.659.738	237.190.159.263
Tại ngày 01/01/2023	78.429.985.905	155.734.246.639	6.110.202.161	6.515.135.112	3.031.296.880	249.820.866.697

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 579.266.501.411 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm		Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	máy tính	
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	45.545.065.586	14.648.734.145	60.193.799.731
Tại ngày 31/03/2023	45.545.065.586	14.648.734.145	60.193.799.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	11.633.724.424	11.633.724.424
Trích khấu hao trong kỳ	-	247.667.886	247.667.886
Tại ngày 31/03/2023	-	11.881.392.310	11.881.392.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2023	45.545.065.586	2.767.341.835	48.312.407.421
Tại ngày 01/01/2023	45.545.065.586	3.015.009.721	48.560.075.307

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 10.003.221.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Tuyên ông nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	387.384.796	387.384.796
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Cải tạo nhà điều khiển, công trình phụ trợ tại trạm phân phối khí Gò Dầu	2.579.598.337	166.714.828
Công trình khác	63.000.000	45.000.000
	3.930.892.224	1.500.008.715

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.480.844.851.615	1.542.626.691.530
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	189.408.341.245	199.270.015.802
Các đối tượng khác	13.449.884.819	27.694.184.270
	1.683.703.077.679	1.769.590.891.602

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	29.628.947.488	19.942.892.970
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	7.417.771.621	9.339.540.896
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hầu	6.250.748.804	6.518.357.064
Chi nhánh công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	10.453.442.697	1.409.895.521
Các khách hàng khác	18.431.924.997	15.973.126.837
	72.182.835.607	51.773.917.767



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng	2.112.183.541	7.516.093.254	7.790.383.837	1.837.892.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.811.727.817	31.753.250.969	40.829.727.817	31.735.250.969
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.148.087	5.123.547.894	3.697.472.725	3.237.223.256
Các loại thuế khác	-	14.497.490	14.497.490	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	-
<i>Nộp khác</i>	-	<i>8.497.490</i>	<i>8.497.490</i>	-
Cộng	44.735.059.445	44.407.389.607	52.332.081.869	36.810.367.183

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTD/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí phải trả khác	9.281.680.254	3.119.459.157
	10.737.266.469	4.575.045.372

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.264.899.410	169.145.610.025
Phải trả ngắn hạn khác	7.645.553.524	2.930.544.658
	176.910.452.934	172.076.154.683



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thương	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	412.712.909.288	412.712.909.288
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(970.000.000)	(970.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.450.000.000)	(18.450.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	3.510.956.878	3.510.956.878
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	464.370.474.686	1.555.216.628.552
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	111.443.503.302	111.443.503.302
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	90.000.000	90.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	572.903.977.988	1.663.750.131.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 31/03/2023		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.997.570.000	25,00%	224.997.570.000	25,00%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	-	0,00%	188.997.960.000	21,00%	188.997.960.000	21,00%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	31.494.720.000	3,50%	31.494.720.000	3,50%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109
	2.291.291.467.142	2.662.358.523.109

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá vốn hàng bán	2.011.439.360.442	2.426.092.975.843
	2.011.439.360.442	2.426.092.975.843

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	61.000.477.857	46.643.550.613
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.285.075.281	1.816.987.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.426.912.888	15.412.140.754
Chi phí thuê tài sản cố định	16.017.494.697	15.576.035.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.579.349.445	11.336.823.363
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.836.530.569	12.184.141.287
	115.145.840.737	102.969.679.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.118.380.182	4.900.183.162
Chi phí dụng cụ đồ dùng	339.115.741	278.391.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.089.705	619.677.999
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.064.306	679.883.577
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.822.388.033	18.893.935.914
	32.083.037.967	25.375.071.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí mua khí	2.011.439.360.442	2.426.092.975.843
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.624.191.022	2.095.378.655
Chi phí nhân công	67.118.858.039	51.543.733.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.932.002.593	16.031.818.753
Chi phí thuê tài sản cố định	16.017.494.697	15.576.035.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.874.413.751	12.016.706.940
Chi phí bằng tiền khác	35.661.918.602	31.078.077.201
	2.158.668.239.146	2.554.434.726.984

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.196.754.271	110.187.541.998
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	15.479.500.573	5.749.476.747
- Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	120.000.000	30.000.000
- Quỹ lương năm trước được phê duyệt thêm ghi nhận chi phí trong kỳ	15.174.860.845	4.271.540.397
- Chi phí khác	184.639.728	1.447.936.350
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	158.676.254.844	115.937.018.745
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	158.676.254.844	115.937.018.745
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.735.250.969	23.187.403.749
Điều chỉnh khác	18.000.000	(594.983.989)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.753.250.969	22.592.419.760

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	111.443.503.302	87.595.122.238
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(3.000.000.000)	(2.800.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	108.443.503.302	84.795.122.238
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.205	942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Mua hàng	2.028.027.398.187
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.028.027.398.187
- Mua khí	1.774.573.887.444
- Thuê văn phòng	1.476.998.250
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15.002.712.501
- Chi phí điện và khác	121.604.231
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	236.852.195.761
Bán hàng	723.737.742.978
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	211.462.421.582
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	512.275.321.396

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn	415.721.708.496
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	54.673.616.848
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	354.741.554.306
Phải thu khác	3.153.268.671
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.978.527.831
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	174.740.840
Phải trả người bán	1.670.253.192.860
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.480.844.851.615
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	189.408.341.245
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 04 ngày 29/11/2021 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/12/2023, diện tích thuê gồm 1.235 m2 để làm văn phòng.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT- XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hào. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 chưa được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2023



Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kê toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc



